TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 21/2017/DS-ST Ngày 11-7-2017 V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên;

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Ông Thanh Bạch.

Ông Huỳnh Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Kim Hằng là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền – Kiểm Sát viên.

Trong các ngày 10 và ngày 11 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2016/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2017/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng A; Địa chỉ: đường M, phường N, quận P, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông B – Phó Giám đốc Ngân hàng A – Chi nhánh S; địa chỉ: đường I, phường F, thành phố G, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 23/5/2017). (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà L; Địa chỉ: đường Q, phường H, thành phố G, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Đ; Địa chỉ: Địa chỉ: đường Q, phường H, thành phố G, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

2. Ông T; đường Q, phường H, thành phố G, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Bà N, địa chỉ: đường Q, phường H, thành phố G, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Ông L, địa chỉ: đường Q, phường H, thành phố G, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

3. Bà V, địa chỉ: đường Q, phường H, thành phố G, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4. Bà C1, địa chỉ: đường Q, phường H, thành phố G, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

5. Ông P, địa chỉ: đường Q, phường H, thành phố G, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

6. Bà C2, địa chỉ: đường Q, phường H, thành phố G, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng A cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 12/7/2010 Ngân hàng A (sau đây gọi là Ngân hàng) có ký hợp đồng vay vốn số 0405122835 với bà L và ông Đ để cho bà L, ông Đ vay số tiền 15.000.000đồng, vay theo chương trình cho vay giải quyết việc làm, thời hạn vay 24 tháng (từ ngày 12/7/2010 đến ngày 12/7/2012), lãi suất cho vay là: 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay.

Khi đó, giữa Ngân hàng A và ông T có ký hợp đồng ủy nhiệm ngày 01/3/2010. Theo hợp đồng thì chi nhánh Ngân hàng A ủy nhiệm cho ông T thu tiền lãi, tiền tiết kiệm hàng tháng của các hộ vay trong tổ do ông T phụ trách (trong đó có bà L), không ủy nhiệm thu tiền gốc. Hàng tháng, ông T phải đăng nộp tiền lãi, tiền tiết kiệm thu được của các hộ vay cho Ngân hàng.

Ngày12/7/2012, bà L đã trả cho Ngân hàng số tiền vốn vay là 1.000.000 đồng, đồng thời bà L và Ngân hàng có ký gia hạn hợp đồng, theo đó số tiền vốn vay còn lại là 14.000.000 đồng. Trong quá trình vay vốn, bà L và Ngân hàng đã ký gia hạn 04 lần vào các năm 2012, 2013, 2014 và 2015 (theo các giấy đề nghị gia hạn nợ mà ông T nộp cho Ngân hàng), đồng thời, ông T và gia đình ông T đã đóng lãi đối với khoản vay của bà L cho Ngân hàng đến ngày 12/5/2015 được số tiền 5.312.231 đồng. Từ ngày 12/5/2015 đến ngày 10/7/2017 còn lại số tiền 2.726.663 đồng chưa đóng.

Ngoài ra, tính đến ngày 10/7/2017 bà L có gửi tiết kiệm cho Ngân hàng được số tiền vốn là 2.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền gửi tiết kiệm là 94.920 đồng.

Đến tháng 3 năm 2015, Ngân hàng phát hiện ông T đã vi phạm hợp đồng ủy nhiệm ngày 01/3/2010 với Ngân hàng, thu tiền gốc của các hộ vay. Theo đó, ông T thu của bà L số tiền gốc là 12.000.000 đồng nhưng không có đăng nộp cho

Ngân hàng, theo Danh sách đối chiếu dư nợ vay ngày 02/3/2015.

Do bà L không nộp số tiền gốc là 12.000.000 đồng trực tiếp cho Ngân hàng mà gửi qua ông T. Nay ông T không nộp lại cho Ngân hàng nên bà L phải có trách nhiệm trả số tiền vốn và lãi cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng A yêu cầu Toà án nhân dân Thành phố Sóc Trăng giải quyết: Buộc bà L và ông Đ trả số nợ gốc 14.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 10/7/2017 là 2.726.663 đồng (trong đó lãi trong hạn là 1.295.233 đồng, lãi quá hạn là 1.431.430đồng), tổng cộng vốn và lãi là 16.726.663 đồng. Trong đó, chuyển số tiền vốn và lãi của số tiền tiết kiệm mà bà L đã gửi tính đến ngày 10/7/2017 là 2.094.920 đồng để Ngân hàng thu nợ trước, số tiền còn lại bà L và ông Đ phải có trách nhiệm tiếp tục trả cho Ngân hàng và tiếp tục trả lãi trên số tiền vốn vay theo mức lãi suất 0,845%/tháng cho đến khi trả dứt nợ vay.

Đối với số tiền 14.000.000 đồng tiền vốn vay mà bà L tin tưởng nộp cho ông T thì bà L yêu cầu ông T trả vì Ngân hàng không có ủy nhiệm cho ông T được nhận tiền vốn vay.

Bị đơn bà L trình bày:

Bà L với ông Đ là vợ chồng. Vào ngày 12/7/2010, bà L có vay của Ngân hàng A số tiền 15.000.000 đồng vay theo chương trình cho vay giải quyết việc làm, thời hạn vay 24 tháng (từ ngày 12/7/2010 đến ngày 12/7/2012), lãi suất cho vay là: 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay theo hợp đồng vay vốn số 0405122835 ngày 12/7/2010. Khoản vay này là khoản nợ chung của vợ chồng bà L và ông Đ vì bà vay để phục vụ kinh tế cho gia đình.

Sau khi vay, vào ngày 12/7/2012 bà L đã trả tiền vốn cho ngân hàng được số tiền 1.000.000 đồng. Hàng tháng bà L đều có đóng lãi cho ngân hàng số tiền 93.500 đồng. Việc trả số tiền 1.000.000 đồng và trả lãi hàng tháng bà L giao trực tiếp cho ông Nguyễn Văn T – Trưởng ban nhân dân khóm X, phường H, thành phố G. Mỗi lần ông T nhận tiền đều có giao biên lai thu lãi cho bà L. Theo bà L biết thì Ngân hàng Avà ông T có ký thỏa thuận là ông T đại diện cho Ngân hàng thu tiền lãi và tiền gửi tiết kiệm của khách hàng. Khi cho vay Ngân hàng A không giải thích cho bà biết phạm vi Ngân hàng ủy nhiệm cho ông T được thu khoản tiền gì và không được thu tiền gì.

Khi đến hạn hợp đồng, vào ngày 12/7/2012, giữa bà L và Ngân hàng A có gia hạn hợp đồng, theo đó số tiền bà L vay còn lại là 14.000.000 đồng. Sau khi gia hạn, hàng tháng bà L đều đóng lãi cho ông T nhận, mỗi tháng 91.000 đồng. Đến khoảng tháng 9/2012, bà L có gửi tiền gửi tiết kiệm cho ông T, mỗi tháng số tiền 200.000 đồng. Tính đến tháng 7/2013 được 10 tháng với số tiền 2.000.000 đồng. Ngày 22/7/2013, bà L giao cho ông T số tiền gửi tiết kiệm là 12.000.000 đồng, ông T có giao cho bà L Biên lai thu lãi và thu Tiền gửi tiết kiệm do ông T viết và ký tên. Theo biên nhận ngày 22/7/2013 thì ông T ghi số tiền mặt bà L gửi là 12.000.000 đồng (ông T tự viết) và số tiền dư tiết kiệm bà L gửi là 2.021.000 đồng và tiền lãi là 91.000 đồng đã đánh máy sẵn.

Do bà L nghĩ đã thanh toán hết nợ cho Ngân hàng nên từ ngày 22/7/2013 cho đến nay bà L không trả khoản tiền lãi và gửi tiền tiết kiệm nào cho Ngân hàng nữa.

Việc ngân hàng cho rằng trong quá trình vay vốn, bà L và Ngân hàng đã ký gia hạn hợp đồng 04 lần là không đúng. Bà L chỉ ký gia hạn với Ngân hàng 01 lần vào ngày 12/7/2012 (theo giấy đề nghị gia hạn nợ ngày 07/7/2012).

Đến khoảng cuối tháng 02/2015, phía Ngân hàng A có tiến hành hợp các hộ vay (21 hộ vay) trong tổ do ông T phụ trách. Tại phiên họp này, ông T thừa nhận có nhận tiền gửi tiết kiệm của các hộ dân (trong đó có bà L) nhưng chưa đăng nộp cho ngân hàng và cam kết đến ngày 05/3/2015 ông T sẽ giao lại số tiền đã nhận của dân cho Ngân hàng. Khi đó, bà L mới biết việc ông T thu tiền của bà L mà không đăng nộp cho Ngân hàng.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là buộc bà và ông Đ trả số nợ gốc 14.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 10/7/2017 là 2.726.663 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 16.726.663 đồng và tiếp tục trả lãi cho đến khi trả dứt nợ thì bà L không đồng ý. Vì theo như thỏa thuận giữa ông T và Ngân hàng thì ông T được quyền thu lãi và tiền gửi tiết kiệm của hộ vay và tính đến nay bà L đã thực hiện đúng như vậy.

Đối với số tiền vốn và lãi của số tiền tiết kiệm mà bà L đã gửi tính đến ngày 10/7/2017 là 2.094.920 đồng Ngân hàng yêu cầu thu nợ trước thì bà L không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ trình bày:

Ông Đ với bà L là vợ chồng. Ông Đ thừa nhận vào ngày 12/7/2010, bà L có vay của Ngân hàng A số tiền 15.000.000đ vay theo chương trình cho vay giải quyết việc làm, thời hạn vay 24 tháng (từ ngày 12/7/2010 đến ngày 12/7/2012), lãi suất cho vay là: 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn là 130% lãi suất. khi cho vay theo hợp đồng vay vốn số 0405122835 ngày 12/7/2010. Khoản vay này là khoản nợ chung của vợ chồng ông bà, vì bà L vay để phục vụ kinh tế cho gia đình. Tuy nhiên, vợ chồng ông bà đã trả xong khoản nợ trên nên ông không đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng A.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án hợp lệ cho ông, nhưng ông T không có văn bản trả lời cho Tòa án. Sau đó, Tòa án có gửi Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án nhiều lần nhưng ông T vẫn không tham gia.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực

hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung thì đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc bà L và ông Đ có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền vốn vay 2.000.000đ và lãi phát sinh trên số tiền 2.000.000đ. Không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc bà L và ông Đ có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền vốn vay 12.000.000đ và lãi phát sinh trên số tiền 12.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, những người làm chứng là bà T, ông L, bà C2 vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Tại hồ sơ và tại Tòa Ngân hàng A và bà L thừa nhận vào ngày 12/7/2010, Ngân hàng với bà L có ký hợp đồng vay vốn số 0405122835, theo Hợp đồng Ngân hàng cho bà L vay số tiền 15.000.000 đồng vay theo chương trình cho vay giải quyết việc làm, thời hạn vay 24 tháng (từ ngày 12/7/2010 đến ngày 12/7/2012), lãi suất cho vay là: 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay.

Như vậy, trên thực tế giữa Ngân hàng A và bà L có giao kết hợp đồng tín dụng để vay số tiền là 15.000.000 đồng, các bên tiến hành giao kết Hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, hình thức và nội dung Hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật, do đó hợp đồng trên có giá trị pháp lý và buộc các bên phải thực hiện theo đúng hợp đồng. Xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng tính đến ngày 12/7/2012 phía bà L đã nộp tiền lãi cho Ngân hàng theo đúng quy định, còn về tiền vốn thì bà L mới trả cho Ngân hàng được số tiền 1.000.000 đồng, nên cùng ngày 12/7/2012 giữa bà L và Ngân hàng A gia hạn hợp đồng, theo đó số tiền bà L vay còn lại là 14.000.000 đồng. Đến ngày 22/7/2013 bà L giao cho ông T (Tổ trưởng tổ tiết kiệm, vay vốn) số tiền 12.000.000đ. Đối với số tiền này phía Ngân hàng cho rằng do bà L tin tưởng nộp tiền gốc cho ông T trong khi phía Ngân hàng không ủy nhiệm ông T thu tiền gốc mà chỉ được thu tiền lãi và tiền gửi tiết kiệm. Còn phía bà L cho rằng số tiền bà nộp cho ông T 12.000.000 đồng nói trên là tiền gửi tiết kiệm. Hội đồng xét xử xét thấy theo khoản 4 Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Hợp đồng ủy nhiệm giữa Ngân hàng A với tổ tiết kiệm và vay vốn lập ngày 01/3/2010 thì phía Ngân hàng ủy nhiệm cho ông T làm tổ trưởng tổ tiết kiệm và vay vốn (trong đó có hộ bà L là thành viên vay vốn) "*được thu lãi, thu tiết kiệm của thành viên trong tổ*" và có trách nhiệm "*nộp đầy đủ, kịp thời tiền lãi và tiền tiết kiệm thu được của tổ viên vào Ngân hàng, tuyệt đối không được lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn để tham ô, chiếm dụng vốn, nếu xảy ra mất mát, thiếu hụt phải bồi hoàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật*"

(bút lục 36, 37) và tại mục III Biên bản họp tổ tiết kiệm và vay vốn lập ngày 01/12/2010 quy định các thành viên trong tổ vay vốn cùng nhau thông qua quy ước hoạt động " *… 3. Gửi tiền tiết kiệm định kỳ hàng tháng với mức tối thiểu là 10.000đ (mười nghìn đồng)/thành viên. …6. Nếu tổ được Ngân hàng ủy nhiệm thu lãi, thu tiết kiệm của các thành viên thì toàn bộ thành viên trong tổ hoàn toàn nhất trí để tổ trưởng thu lãi, thu tiết kiệm nộp Ngân hàng vào ngày 10 hàng tháng…*". Mặt khác, theo Biên lai thu lãi và thu tiền gửi tiết kiệm ngày 22/7/2013 "tại mục thu tiền mặt (7) và tại mục thu tiền lãi và tiền gửi tiết kiệm (III) thể hiện bà L có nộp cho ông T số tiền 12.000.000đ. Ngoài ra tại mục II Biên lai thu này có ghi số dư tiền gửi tiết kiệm kỳ trước bà L đã nộp là 2.021.000đ. Như vậy theo Biên lai trên không có thể hiện nội dung ông T thu số tiền 12.000.000 đồng của bà L nộp là tiền vốn mà số tiền này được ông T ghi vào cột tiền gửi tiết kiệm. Ngoài ra phía Ngân hàng cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh số tiền 12.000.000 đồng mà bà L nộp cho ông T là tiền vốn, do đó việc Ngân hàng cho rằng bà L nộp tiền vốn vay cho ông T là không có cơ sở, xác định số tiền bà L nộp cho ông T 12.000.000đ vào ngày 22/7/2013 là tiền gửi tiết kiệm. Theo Hợp đồng ủy nhiệm được ký giữa Ngân hàng với ông T thì lẽ ra sau khi thu của bà L số tiền 12.000.000đ ông T phải có trách nhiệm giao nộp ngay cho Ngân hàng, nhưng do ông T không nộp cho Ngân hàng nên ông T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền này. Do đó việc Ngân hàng yêu cầu bà L và ông Đ phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền gốc 12.000.000đ và tiền lãi tính phát sinh trên số tiền này từ ngày 12/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với số tiền mà bà L gởi tiết kiệm cho Ngân hàng A tính đến ngày 10/7/2017 là 2.094.920 đồng. Bà L cho rằng số tiền trên coi như bà đã trả số tiền vốn còn lại cho Ngân hàng vào thời điểm tháng 7 năm 2013, tuy nhiên phía Ngân hàng cho rằng bà L chưa đến Ngân hàng để làm thủ tục chuyển số tiền trên sang trả tiền gốc vay của bà L do đó hiện nay số tiền này còn nằm trong tài khoản của bà L. Xét thấy, tại Hợp đồng tín dụng cũng như Quy ước hoạt động của tổ vay vốn đều không có quy định việc xử lý đối với khoản tiền gửi tiết kiệm, số tiền này nằm trong tài khoản do bà L đứng tên, khi đến hạn Hợp đồng lẽ ra bà L phải trực tiếp đến Ngân hàng làm thủ tục chuyển số tiền này sang trả nợ gốc nhưng bà L đã không làm thủ tục này nên coi như bà L vẫn còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 2.000.000đ. Số tiền này bà L và ông Đ thừa nhận là nợ chung của vợ chồng do đó cần buộc bà L và ông Đ cùng có trách nhiệm trả số tiền trên. Đối với số tiền bà L gửi tiết kiệm 2.094.920 đồng nằm trong tài khoản của bà L nên thuộc quyền sở hữu và định đoạt của bà L, nay phía Ngân hàng yêu cầu chuyển số tiền này để thu nợ nhưng phía bà L không đồng ý. Xét thấy tại phiên Tòa phía Ngân hàng và bà L không thỏa thuận được phương thức trả nợ nên yêu cầu của Ngân hàng sẽ được giải quyết ở giai đoạn thi hành án.

Về lãi suất: Tại Tòa phía Ngân hàng cho rằng gia đình ông T đã trả lãi cho bà L đến ngày 12/5/2015. Nay Ngân hàng yêu cầu bà L và ông Đ trả lãi trên số tiền vốn vay 14.000.000đ tính từ ngày 12/5/2015 đến ngày 10/7/2017 theo mức lãi suất lãi trong hạn là 0,65%/tháng, lãi quá hạn 0,845%/tháng và tiếp tục trả lãi

trên số tiền vốn vay theo mức lãi suất 0,845%/tháng cho đến khi trả dứt nợ. Xét thấy mức lãi mà Ngân hàng yêu cầu phù hợp với quy định của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Tuy nhiên, do Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận buộc bà L và ông Đ phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền vốn vay là 2.000.000đ do đó buộc bà L và ông Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi trên số tiền vốn 2.000.000đ với số tiền lãi là 389.522đ (trong đó lãi trong hạn là 185.033đ, lãi quá hạn 204.489đ) và và tiếp tục trả lãi trên số tiền vốn vay theo mức lãi suất 0,845%/tháng cho đến khi trả dứt nợ.

Như vậy tổng số tiền vốn vay và tiền lãi vay mà bà L và ông Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Alà 2.389.522đ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về về việc yêu cầu bà L và ông Đ thanh toán số tiền vốn vay là 12.000.000đ và tiền lãi vay là 2.337.141đ. Tổng cộng số tiền vốn và lãi là 14.337.141đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L và ông Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu của Ngân hàng được Tòa án chấp nhận với số tiền là 200.000đ.

Ngân hàng A phải chịu án phí đối với yêu cầu của Ngân hàng không được Tòa án chấp nhận với số tiền là 716.857đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Buộc bà L và ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng A tổng số tiền vốn và lãi vay tính đến ngày 10/7/2017 là 2.389.522đ đồng (trong đó tiền vốn vay là 2.000.000đ đồng, lãi trong hạn là 185.033đ, lãi quá hạn 204.489đ).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về việc yêu cầu bà L và ông Đ thanh toán số tiền 14.337.141đ (trong đó vốn vay là 12.000.000đ và tiền lãi vay là 2.337.141đ).

Kể từ ngày 10/7/2017 nếu bà L và ông Đ không thanh toán số tiền trên cho Ngân hàng A thì bà L và ông Đ còn phải trả lãi phát sinh theo mức lãi suất 0,845%/tháng trên số tiền vốn vay chưa thanh toán cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm bà L và ông Đ phải chịu số tiền 200.000đ.

Ngân hàng A phải chịu án phí số tiền 716.857đ đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 391.450 đồng theo biên lai thu số 0003371 ngày

22/11/2016 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố sóc trăng. Ngân hàng A còn phải nộp thêm số tiền 325.407đ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND - TPST;*
- *TAND tỉnh Sóc Trăng;*
- *Thi hành án DS - TPST;*
- *Lưu HS.*

Nguyễn Thị Thúy Uyên